

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT MGK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT MGK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MGK INTERIOR AND ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110268754

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, ngõ 98 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0376222456

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                               | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển              | 7730 |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TRUNG KIÊN | Việt Nam  | Thôn Đông, Xã Tây Giang, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam           | 1.500.000.000         | 30,000    | 034095014386                                                                                            |         |
| 2   | LÊ VŨ GIANG     | Việt Nam  | TDP Phúc Thọ, Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam | 1.500.000.000         | 30,000    | 015090001114                                                                                            |         |

|   |                |          |                                                                                         |               |        |           |  |
|---|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐINH NHẬT MINH | Việt Nam | Số nhà 246, đường Trần Phú, Phường Yên Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam | 2.000.000.000 | 40,000 | 060949742 |  |
|---|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH NHẬT MINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *04/04/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *060949742*

Ngày cấp: *13/07/2020*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Yên Bái*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 246, đường Trần Phú, Phường Yên Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 246, đường Trần Phú, Phường Yên Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*